TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 389/2024/HC-PT
Ngày: 11/7/2024
Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Q, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 128/2024/TLPT-HC ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6650/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa:

**** Người khởi kiện:***

1. Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu K, phường V, thành phố B, tỉnh B; có mặt.

2. Ông Ngô Văn Q1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q; có mặt.

3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu 3, phường K1, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện: Bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn C1 - Luật sư Công ty luật B1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Vĩnh T: Bà Nguyễn Thị Phương H1 - Luật sư chi nhánh Công ty luật TNHH H2 tại B thuộc Đoàn luật sư thành phố H3; có mặt.

**** Người bị kiện*:**

1. Uỷ ban nhân dân thành phố M, tỉnh Q; Địa chỉ: Đường H4, phường H5, thành phố M, Q. *Người đại diện theo pháp luật:* ông Hồ Quang Huy, Chủ tịch UBND thành phố M; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND thành phố M: Ông Trần Minh T2 - Phó Trưởng phòng TNMT thành phố M; có mặt.

2. Chủ tịch UBND phường H5, thành phố M, tỉnh Q; Địa chỉ: Khu 1, phường H5, thành phố M, Q. *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phạm Hồng Q2; Chức vụ: Chủ tịch UBND phường H5; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Văn T3; Chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng UBND phường H, thành phố M, tỉnh Q; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND phường H5, thành phố M, tỉnh Q; Địa chỉ: Khu 1, phường H5, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Văn T3; Chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng UBND phường H, thành phố M, tỉnh Q; có mặt.

2. Bà Trương Thị C2; địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt.

3. Ông Đào Duy T4; địa chỉ: Khu 3, phường K1, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt.

4. Bà Trương Thị H6; địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt.

5. Ông Lê Văn G và bà Phạm Thị V1; địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt.

6. Bà Hoàng Thị T5; địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 trình bày như sau:

Ngày 28/10/2021, gia đình Ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 đã bị UBND phường H5, thành phố M, tỉnh Q (UBND phường H5) và Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố M, tỉnh Q tổ chức cưỡng chế thu hồi diện tích đất của 3 hộ gia đình đang quản lý sử dụng tại khu 4, phường H5. Cụ thể: Gia đình ông T là 2600m^2 trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m^2 và một số công trình phụ. Gia đình ông Q1 là 150m^2 trên đất có 02 (hai) nhà cấp 4 diện tích khoảng 130m^2, 01 (một) giếng khơi. Gia đình bà T1 là 150m^2 trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m^2 và các công trình phụ.

Về nguồn gốc của các thửa đất:

+ ***Đối với hộ ông Nguyễn Vĩnh T:*** Năm 1991 ông T và gia đình nghe theo tiếng gọi của Đảng và Nhà nước ra thành phố M, tỉnh Q xây dựng kinh tế mới. Gia đình ông khai hoang phục hoá được 1200m^2 đất (trong đó có 400m^2 đất ở được xây nhà và 800m^2 để trồng rau màu). Việc đi xây dựng kinh tế mới ở thành phố M, tỉnh Q tại thời điểm này là gia đình ông T tự phát do đó không được Nhà nước hỗ trợ về kinh phí.

Đến ngày 20/3/1994, gia đình ông T làm đơn tình nguyện đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã H7 và được UBND xã V, thị xã B, tỉnh H8 xác nhận. Ngày 26/8/1996, ông T làm đơn xin sử dụng đất gửi đến UBND xã H5 với nội dung gia đình đã có nhà ở từ trước năm 1993 và xin được sử dụng diện tích trên với 400m^2 đã có nhà ở và 800m^2 trồng mầu và đã được UBND xã H5 xác nhận.

Năm 1997, gia đình ông T làm đơn xin hợp thức hóa đất đai và nhà ở, được cán bộ địa chính xã H thời kì năm 1997 là ông Nguyễn G1 lập hồ sơ giao mặt bằng đất vườn và đất ở cho gia đình ông T. Hồ sơ của gia đình ông T được ông Phó chủ tịch Trương Thành L thay mặt xã H5 phê duyệt, đồng ý. Sau đó, gia đình đã thực hiện nghĩa vụ nộp lệ phí đất làm nhà ở tại Biên lai thu lệ phí số N012467 ngày 21/9/1997.

Năm 2000, ông T nhận chuyển nhượng 2500m^2 đất của Ông Nguyễn Hoàng A (gồm 01 nhà ở diện tích 30m^2, 01 bếp diện tích 17m^2, giếng nước, các công trình phục vụ đời sống và vườn tạp) đã được UBND xã H5 cấp ngày 27/7/1997. Tổng diện tích sau khi nhận chuyển nhượng là 3500m^2.

Năm 2004, do nhà ở xuống cấp ông T đã làm đơn xin phép sửa chữa, cải tạo và nâng cấp nhà ở được UBND xã H5 đồng ý giải quyết. Sau đó chuyển nhượng 900m^2 đất, còn lại tới thời điểm hiện nay gia đình ông T đang quản lý sử dụng khoảng 2600m^2 đất. Trên thửa đất có 01(một) ngôi nhà xây gạch ba banh, cửa tôn, xà gồ khung gỗ, mái lợp Fibro xi măng, phía trên lợp tôn được gia cố bằng khung kèo sắt loại dày được ngăn làm 03 (ba) gian ngăn với nhau bởi các vách ngăn bằng tôn.

+ ***Đối với hộ ông Ngô Văn Q1:*** Ngày 18/6/2007, ông Ngô Văn Q1 cùng vợ là bà Trương Thị H6 có nhận chuyển nhượng thửa đất từ ông Lê Xuân T6,

sinh năm 1972 và bà Hoàng Thị N, sinh năm 1975 cùng trú tại khu 4, phường H5 thành phố M, tỉnh Q thửa đất có địa chỉ: Khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q với diện tích khoảng 150m^2 và trên đất có 02 (hai) nhà cấp 4 diện tích khoảng 130m^2, 01 (một) giếng khơi đang sử dụng sinh hoạt. Phía Bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Vĩnh T, phía Nam giáp đường vào chợ A1, phía Đông giáp đất và nhà ở của các gia đình, còn lại phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Vĩnh T. Đây là một phần của thửa đất mà năm 2005, ông Lê Xuân T6 có nhận chuyển nhượng 300m^2 đất (200m^2 đất ở và 100m^2 đất vườn tạp) của ông Nguyễn Vĩnh T.

+ ***Đối với hộ bà Lê Thị T1:*** Năm 2005 bố bà T1 là ông Lê Xuân T6 có nhận chuyển nhượng 300m^2 đất (200m^2 đất ở và 100m^2 đất vườn tạp) của ông Nguyễn Vĩnh T gồm 01 (một) nhà cấp bốn với diện tích 35m^2 (Thửa đất này ông Nguyễn Vĩnh T khai hoang và đưa vào sử dụng từ năm 1991). Sau đó do nhu cầu không sử dụng hết, gia đình ông T6 đã bán đi 150m^2; còn lại 100m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn tạp. Đến năm 2017 vợ chồng ông T6 tặng lại cho bà T1 toàn bộ mảnh đất 150m^2 (100m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn tạp) để làm của hồi môn. Trên thửa đất có 01 (một) ngôi nhà cửa sắt, xà gồ khung gỗ, mái lợp Fibro xi măng, phía trên lợp tôn được gia cố bằng khung kèo sắt loại dày, vách tường hai bên làm bằng rào sắt, bên trong nhà được ngăn thành 02 gian nhỏ xây bằng gạch ba banh.

Trong quá trình các hộ gia đình sử dụng đất có phát sinh tranh chấp, ngày 14/01/2021, UBND phường H5 tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai theo đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Lê Văn G (Sinh năm 1934, trú tại khu 4, phường H5, thành phố M tỉnh Q) đối với ông Nguyễn Vĩnh T, ông Lê Xuân T6 và ông Ngô Văn Q1 nhưng buổi hòa giải không thành. UBND phường H5 hướng dẫn người dân tiến hành khởi kiện tranh chấp đất, tài sản gắn liền với đất ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Nay, ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 được biết UBND thành phố M, tỉnh Q (UBND thành phố M) đã giao diện tích đất mà UBND phường H5 đã cưỡng chế của các hộ gia đình để giao cho Chủ đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M. UBND thành phố M chưa thực hiện đúng trình tự thủ tục thu hồi đất theo quy định pháp luật như không ra thông báo thu hồi đất, không ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất cho người đang sử dụng đất là trái pháp luật. Hành vi trên đã xâm hại trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của các hộ gia đình.

Ngày 17/11/2023, người khởi kiện ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 có đơn khởi kiện bổ sung với lý do:

UBND thành phố M ban hành quyết định thu hồi 345,5m^2 đất tại khu 4, phường H5, thành phố M với lý do diện tích đất này do hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, kết quả thẩm định tại chỗ do

Tòa án tiến hành và các tài liệu, chứng cứ do UBND thành phố M cung cấp cho Tòa án thể hiện tại thời điểm UBND thành phố M ban hành quyết định thu hồi đất và Chủ tịch UBND phường H5 tổ chức cưỡng chế thu hồi đất thì hộ gia đình ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này mà thực tế do 03 gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng, tài sản trên đất cũng là của gia đình ông T, ông Q1 và bà T1.

UBND thành phố M chỉ căn cứ vào chứng cứ, tài liệu do ông Lê Văn G cung cấp, đó là: Đơn khiếu nại tranh chấp đất đai khai phá năm 1989 của gia đình ông Lê Văn G, kèm theo đơn là Biên bản giao đất canh tác nông nghiệp tạm thời đề ngày 29/7/1996 với diện tích 1000m^2 (Các tài liệu này chỉ là bản phô tô chưa được đối chứng với bản chính) để từ đó xác định thửa đất ba gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 đang quản lý, sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Lê Văn G đồng thời ban hành quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường cho hộ ông Lê Văn G là vi phạm quy định tại Điều 53, Điều 69, Điều 71 Luật đất đai 2013.

Người khởi kiện cho rằng, UBND thành phố M căn cứ vào Thông báo số: 59/TB-UBND ngày 17/3/2011 của UBND thành phố M "Về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M" để tiến hành thu hồi đất đối với người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 62, khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai 2013. Bởi lẽ dự án Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh Q thông qua danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013.

Mặt khác, hồ sơ giải phóng mặt bằng có đính kèm Đơn khiếu nại tranh chấp đất đai khai phá năm 1989 của ông Lê Văn G đối với ông Nguyễn Vĩnh T gửi đến UBND phường H5. Đây là một căn cứ xác định hộ ông Lê Văn G không trực tiếp quản lý, sử dụng đối với thửa đất bị thu hồi; đồng thời đây cũng là căn cứ để xác định thửa đất bị thu hồi do hộ ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, người khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Q:

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thành phố M: Không ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất của các hộ gia đình đang quản lý sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q (Cụ thể: Gia đình ông Nguyễn Vĩnh T với diện tích đất khoảng 2454,5m^2; gia đình ông Ngô Văn Q1 với diện tích đất 50m^2; gia đình bà Lê Thị T1 với diện tích đất 50m^2) là trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND phường H5 về việc thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với thửa đất của các hộ gia đình ông Nguyễn

Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 đang quản lý, sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q là trái pháp luật;

- Huỷ một phần Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Thu hồi đất do hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 đang sử dụng tại khu 4, phường H, thành phố M để giải phóng mặt bằng dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q; Huỷ một phần Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng cho hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 tại khu 4, phường H, thành phố M để thực hiện dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q (phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T đang quản lý sử dụng là 145,5m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Ngô Văn Q1 đang quản lý sử dụng là 100m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình bà Lê Thị T1 đang quản lý sử dụng là 100m^2, trong tổng số 345,5m^2 đất bị thu hồi của hộ ông Lê Văn G).

- Buộc Chủ tịch UBND phường H5 chấm dứt hành vi trái pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1; cụ thể: Bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Vĩnh T là 300.000.000đ; gia đình ông Ngô Văn Q1 là 300.000.000đ và gia đình bà Lê Thị T1 là 200.000.000đ.

- Buộc UBND thành phố M, tỉnh Q phải thực hiện lại thủ tục thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T; Ngô Văn Q1, Lê Thị T1 theo đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của Người bị kiện - UBND thành phố M:

I. Thửa đất hộ ông Nguyễn Vĩnh T nhận tại thực địa:

Tổng diện tích ông Nguyễn Vĩnh T nhận tại thực địa theo bản đồ Khảo sát hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích 2.217,31m^2, bao gồm:

1. Diện tích 1.387,9m^2 nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01) năm 2002 đã thanh quyết toán theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND thị xã *(nay là thành phố)* M. Trong đó:

1.1. Tương ứng với 197,3m^2 một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 430m^2 đã đền bù cho ông Trần Trọng H16 được phê duyệt tại Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 05/9/2003 của UBND thị xã M; phần diện tích đất này do hộ ông Trần Trọng H16 quản lý, sử dụng đến năm 2003 Nhà nước thu hồi đất. Hộ ông T không quản lý sử dụng và không có tài sản trên đất.

1.2. Tương ứng với 65,06m^2 một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diên tích 136m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn S và tương ứng với 241,03m^2 một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 275m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn S tại Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 05/9/2003 của UBND thị xã M; phần diện tích đất này do hộ ông Lê Văn S quản lý, sử dụng đến năm 2003 Nhà nước thu hồi đất. Hộ ông T không quản lý sử dụng và không có tài sản trên đất.

1.3. Tương ứng với 508,8m^2 một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 647,1m^2 mang tên UBND nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01); phần diện tích đất này do hộ bà Hoàng Thị T5 (chồng là Lê Văn P) năm 1989 từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm. Năm 2003 phần diện tích này nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình san nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01). Dự án đã thanh quyết toán theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND thị xã (nay là thành phố) M, đã san gạt mặt bằng thể hiện một phần nằm trong thửa đất số 26 tờ bản đồ số 46 với diện tích là 40.789,3m^2 ký hiệu "*BCS"* (đất bằng chưa sử dụng) do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường M1 - xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 đo vẽ tháng 10/2007, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q thẩm định tháng 4/2012. Hộ ông Nguyễn Vĩnh T không quản lý, sử dụng, không có tài sản trên diện tích đất này.

1.4. Tương ứng với 198,2m^2 một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 742,5m^2 mang tên UBND thực tế là đất của gia đình ông Lê Văn G nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01); phần diện tích đất này do hộ ông Lê Văn G quản lý, sử dụng đến năm 2003 Nhà nước thu hồi đất.

1.5. Phần diện tích còn lại là đất bờ thửa: 177,51m^2. Hộ ông T không quản lý sử dụng và không có tài sản trên đất.

2. Diện tích 1,32m^2 nằm trong ranh giới thi công đường giao thông khu dân cư B2 khu 4, phường H5 năm 2008, đã được UBND thị xã M phê duyệt tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008, gồm (1,2m^2 đã đền bù cho hộ ông Lê Văn G và 0,12m^2 đã đền bù cho hộ bà Hoàng Thị T5); cụ thể:

2.1. Diện tích 1,2m^2 nằm trong phần diện tích 704m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn G thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 64,5m^2. Phần diện tích 1,2m^2 đất có nguồn gốc: Năm 1989 gia đình ông Lê Văn G từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... (thửa đất này không thuộc quỹ đất 5% phường quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào). Đến năm 2005 ông G để cho ông H9 và ông A2 (quê ở B) mượn tiếp tục trồng rau. Năm 2007 Nhà nước đền bù cho ông G.

Nguồn gốc thửa đất này cũng đã được ông Lê Ngọc B3 - Nguyên Phó chủ tịch phường H5 xác nhận và đóng dấu tại bản xác nhận ngày 27/12/2007 (Xác nhận của UBND và UBMTTQ phường H5, thị xã M), năm 2008 đã được UBND thị xã M phê duyệt tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 phê duyệt phương án bồi thường GPMB dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông khu dân cư B2 khu 4, phường H5, thị xã M. Phần diện tích này thể hiện tại Sơ đồ đất và tài sản trên đất chiếm dụng kèm theo Biên bản xác định khối lượng, vật kiến trúc, đất các loại cây cối, hoa màu bị công trình chiếm dụng ngày 25/11/2006 của dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông khu dân cư B2 đã được UBND thị xã M phê duyệt Phương án GPMB tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 kèm theo danh sách chi trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008, trong đó gia đình ông Lê Văn G tại số thứ tự 06, đã ký nhận toàn bộ số tiền 14.502.400 đồng (gồm: Bồi thường về đất 14.502.400 đồng - tương ứng với diện tích 704m^2; không bồi thường vật kiến trúc và cây trồng trên đất). Ông Lê Văn G đại diện gia đình đã bàn giao mặt bằng đối với một phần diện tích đã đền bù, tại biên bản trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008 và cam kết tự tháo dỡ di chuyển trả lại mặt bằng cho công trình, mọi khiếu kiện của các thành viên trong gia đình đều không có giá trị.

2.2. Diện tích 0,12m^2 nằm trong phần diện tích 270m^2 đã đền bù cho bà Hoàng Thị T5 thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 946m^2); có nguồn gốc: Năm 1989 gia đình bà Hoàng Thị T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này sử dụng trồng cây hàng năm đến năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Năm 2007 Nhà nước thu hồi đất làm đường đã đền bù cho hộ ông P bà T5, gia đình đã bàn giao mặt bằng.

Hộ ông Nguyễn Vĩnh T không quản lý sử dụng đất và ông T không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

3. Diện tích 828,1m^2 nằm trong ranh giới GPMB dự án Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M. Trong đó:

3.1. Diện tích 302,9m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ ông Lê Văn G, gồm một phần các thửa đất: *143,4m^2* thửa đất số 98 (tài sản trên đất do ông Nguyễn Vĩnh T tạo lập) + *113,6m^2* thửa số 131 (tài sản trên đất do ông Ngô Văn Q1 tạo lập năm 2013) + *45,9m^2* thửa số 76 (tài sản trên đất do ông Lê Xuân T6 bố của bà Lê Thị T1 tạo lập năm 2013); Phần diện tích nằm ngoài thông báo thu hồi đất là *227,23m^2* chưa đền bù cho ông Lê Văn G.

Các phần diện tích đất trên có nguồn gốc:

Năm 1989 gia đình ông Lê Văn G từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... (thửa đất này không thuộc quỹ đất 5% phường quản

lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào). Đến năm 2005 ông Lê Văn G để cho ông H9 và ông A2 (quê ở B) mượn tiếp tục trồng rau. Đến năm 2007 gia đình H9 và A2 để cho ông Nguyễn Vĩnh T tiếp tục sử dụng làm nhà tạm sử dụng. Đến năm 2010 gia đình ông T sửa lại nhà tạm tiếp tục sử dụng đến năm 2017, UBND phường H5 đã lập hồ sơ vi phạm. Ngày 16/10/2017 UBND phường H5 lập biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu tự phá dỡ công trình, bộ phận công trình vi phạm. UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình mang tên ông Nguyễn Vĩnh T đã vi phạm xây dựng trên đất nông nghiệp.

Công trình số 21; 22; 23 tương ứng với nhà 1; nhà 2; nhà 3; nhà 4; nhà 5; nhà 6; nhà 7; nhà 8; nhà 9; nhà 10; nhà 11; nhà 12; nhà 13 và các công trình phụ tạm tại biên bản kiểm đếm ngày 26/7/2019.

Đối với các công trình mang tên ông Nguyễn Vĩnh T đã vi phạm xây dựng trên đất nông nghiệp. Hành vi vi phạm liên quan đến xây dựng trực tiếp tại thửa đất, không xử lý hành vi vi phạm về đất đai, nên cơ quan chức năng chỉ lập hồ sơ vi phạm hành chính đối với các cá nhân trực tiếp gây ra hành vi vi phạm là ông Nguyễn Vĩnh T.

Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2017 ông T cung cấp thông tin thửa đất này do gia đình ông khai hoang năm 1993 và nhận chuyển nhượng năm 2000 với tổng diện tích khoảng 2500m^2. Khi nhận chuyển nhượng năm 2000 trên đất đã có 03 nhà cấp 4 để ở, phục vụ sản xuất và Đơn xin phép làm nhà ở của ông Nguyễn Vĩnh T đề ngày 03/8/2004 đến ngày 13/8/2004 ông Lê Ngọc B3 (nguyên Phó chủ tịch UBND xã H5) có xác nhận vào đơn xin làm nhà tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp. Và đơn xin hợp thức đất đề ngày 05/8/1998 (bản phô tô mờ không rõ nội dung có chữ ký nguyên Phó chủ tịch Trương Thành L); Biên lai thu phí và lệ phí mặt bằng Quý I + Quý 2 năm 2000 là không có cơ sở pháp lý liên quan đến thửa đất này.

3.2. Diện tích 278,5m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ bà Hoàng Thị T5, gồm: 46,3m^2 thửa đất số 98A (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012, 2013) + 232,2m^2 thửa số 78 (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012, 2013), nguồn gốc do năm 1989 gia đình bà T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm khai hoang một số thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất trên sử dụng trồng màu, trồng khoai lang, gieo mạ,... Năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Đến năm 2007 khi dự án làm đường vào chợ A1 ông Q1 để cho bà Tô Thị S1 sử dụng phần tài sản trên đất. Năm 2012 bà Tô Thị S1 để cho hộ ông Lê Ngọc B3 làm quán tạm bán hàng sử dụng cho đến năm 2017, UBND phường H5 đo vẽ công trình sai phạm trên thửa đất của ông Lê Ngọc B3 tương ứng với công trình số 17 đã lập hồ sơ xử lý vi phạm. Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 v/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi

phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Ngọc B3 đã xây dựng trên đất nông nghiệp.

Công trình số 17 tương ứng với nhà tạm số 1; 2; 3 và công trình phụ trợ tại biên bản kiểm đếm ngày 31/7/2019 của ông Lê Ngọc B3.

3.3. Diện tích 12,47m^2 là đất bờ thửa.

II. Thửa đất hộ ông Ngô Văn Q1 chỉ ranh giới tại thực địa:

Tổng diện tích ông Ngô Văn Q1 chỉ ranh giới tại thực địa theo bản đồ Khảo sát hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích là 150m^2. Không đúng vị trí hiện trạng tài sản trên đất do ông Ngô Văn Q1 nhận bao gồm:

1. Diện tích 22,8m^2 nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01) năm 2002 đã thanh quyết toán theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND thị xã (nay là thành phố) M. Trong đó:

1.1. Tương ứng với 21,9m^2 một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 647,1m^2 mang tên UBND nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01).

1.2. Tương ứng với 0,9m^2 một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 742,5m^2 mang tên UBND thực tế là đất của gia đình ông Lê Văn G nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01). Phần diện tích đất này do hộ ông Lê Văn G quản lý, sử dụng đến năm 2003 thì Nhà nước thu hồi đất. Hộ ông Ngô Văn Q1 không quản lý sử dụng và ông T không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

2. Diện tích 1,73m^2 nằm trong ranh giới đã thi công đường giao thông năm 2008 đã được UBND thị xã M phê duyệt Phương án GPMB tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008, bao gồm:

2.1. Phần diện tích 0,7m^2 nằm trong phần diện tích 704m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn G thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ địa chính số 10, với diện tích 64,5m^2 có nguồn gốc: Năm 1989 gia đình ông Lê Văn G từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... (thửa đất này không thuộc quỹ đất 5% phường quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào). Đến năm 2005 ông Lê Văn G để cho ông H9 và ông A2 (quê ở B) mượn tiếp tục trồng rau. Đến năm 2007 Nhà nước đền bù cho ông Lê Văn G. Nguồn gốc thửa đất này cũng đã được ông Lê Ngọc B3 - Nguyên Phó chủ tịch phường H5 xác nhận và đóng dấu tại bản xác nhận ngày 27/12/2007, xác nhận của UBND và UBMTTQ phường H5, thị xã M; năm 2008 đã được UBND thị xã M phê duyệt tại Quyết định số: 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008

(V/v Phê duyệt phương án bồi thường GPMB. Dự án: "Đầu tư xây dựng đường giao thông khu dân cư B2 khu 4, phường H5, Thị xã M"; kèm theo danh sách chi trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008, trong đó có gia đình ông Lê Văn G tại số thứ tự 06, đã ký nhận toàn bộ số tiền 14.502.400 đồng (Bồi thường về đất 14.502.400 đồng, tương ứng với diện tích 704m^2; không bồi thường vật kiến trúc và cây trồng). Ông Lê Văn G đại diện gia đình đã bàn giao mặt bằng đối với một phần diện tích đã đền bù, tại biên bản trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008 và cam kết tự tháo dỡ di chuyển trả lại mặt bằng cho công trình, mọi khiếu kiện của các thành viên trong gia đình đều không có giá trị.

2.2. Phần diện tích 1,03m^2 nằm trong phần diện tích 270m^2 đã đền bù cho bà Hoàng Thị T5 thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 946m^2 có nguồn gốc năm 1989 gia đình bà Hoàng Thị T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này sử dụng trồng cây hàng năm đến năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Năm 2007 thì Nhà nước thu hồi đất làm đường đã đền bù cho hộ ông Lê Văn P (vợ là Hoàng Thị T5) gia đình đã bàn giao mặt bằng.

- Hộ ông Ngô Văn Q1 không quản lý sử dụng đất và ông Q1 không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

3. Diện tích 125,47m^2 nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng dự án Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M; trong đó:

3.1. Diện tích 53,6m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ ông Lê Văn G đối với thửa đất số 76 (tài sản trên đất do ông Lê Xuân T6 - bố bà T1 tạo lập năm 2011). Nguồn gốc: Năm 1989 gia đình ông Lê Văn G khai hoang thửa đất nông nghiệp này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... (thửa đất này không thuộc quỹ đất 5% phường quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào). Đến năm 2005 ông Lê Văn G để cho ông H9 và ông A2 (quê ở B) mượn tiếp tục trồng rau. Đến năm 2007 gia đình ông H9 và ông A2 để cho ông Nguyễn Vĩnh T tiếp tục sử dụng làm nhà tạm sử dụng trồng rau màu. Cùng năm 2007 ông T để cho vợ chồng ông T6 tiếp tục trồng rau màu. Năm 2008 vợ chồng ông T6 và bà N tự làm nhà tạm trên diện tích đất sử dụng cho đến năm 2011 sửa lại tiếp tục sử dụng đến năm 2017 để cho con gái Lê Thị T1 sử dụng đến nay.

Công trình số 19 UBND phường H5 đã lập hồ sơ vi phạm, Chủ tịch UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Xuân T6 đã xây dựng trên đất nông nghiệp. Công trình số 19 tương ứng với nhà 1; nhà 2 và công trình phụ tạm tại biên bản kiểm đếm ngày 18/7/2019.

3.2. Diện tích 37,8m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ bà Hoàng Thị T5, gồm: 12,1m^2 thửa đất số và 25,7m^2 thửa số 78. Các thửa đất này do hộ bà Hoàng Thị T5 khai hoang từ năm 1989 sử dụng ổn định vào mục đích trồng màu (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012 và 2013), nguồn gốc: Năm 1989 gia đình bà T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang một số thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... Năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Đến năm 2007 khi dự án làm đường vào chợ A1 ông Q1 có để cho bà Tô Thị S1 sử dụng phần tài sản trên đất. Năm 2012 bà Tô Thị S1 để cho hộ ông Lê Ngọc B3 làm quán tạm bán hàng sử dụng cho đến năm 2017 UBND phường H5 đo vẽ công trình sai phạm trên thửa đất của ông Lê Ngọc B3 tương ứng với công trình số 17 đã lập hồ sơ xử lý vi phạm, Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Ngọc B3 đã xây dựng trên đất nông nghiệp. Công trình số 17 tương ứng với nhà tạm số 1; 2; 3 và công trình phụ trợ tại biên bản kiểm đếm ngày 31/7/2019 của ông Lê Ngọc B3.

3.3. Diện tích 34,07m^2 là đất bờ thửa.

III. Thửa đất hộ bà Lê Thị T1 được ông Nguyễn Vĩnh T chỉ ranh giới tại thực địa:

Tổng diện tích bà Lê Thị T1 khởi kiện (được chồng là Đào Duy T4 chỉ tại thực địa) theo bản đồ Khảo sát hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích 150m^2. Không đúng vị trí hiện trạng tài sản trên đất do ông Lê Xuân T6 (bố đẻ bà Lê Thị T1) tạo lập bao gồm:

1. Diện tích 22,8m^2 nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01) năm 2002 đã thanh quyết toán theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND thị xã M; phần diện tích này là một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10 diện tích 647,1m^2 mang tên UBND nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01). Trên đất không có tài sản của hộ bà Lê Thị T1.

2. Diện tích 2,17m^2 nằm trong ranh giới đã thi công đường giao thông năm 2008 đã được UBND thị xã M phê duyệt Phương án giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 (nằm trong phần diện tích 270m^2 đã đền bù cho bà Hoàng Thị T5 thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 946m^2) có nguồn gốc: Năm 1989 gia đình bà Hoàng Thị T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này sử dụng trồng cây hàng năm, đến năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Năm 2007 thì Nhà nước thu hồi đất làm đường

đã đền bù cho hộ ông Lê Văn P (vợ là Hoàng Thị T5) gia đình đã bàn giao mặt bằng.

Hộ bà Lê Thị T1 không quản lý sử dụng đất và bà T1 không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

3. Diện tích 125,03m^2 nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng dự án Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M; đã lập hồ sơ giải phóng mặt bằng cho hộ bà Hoàng Thị T5 (65,7m^2 thửa đất số 78; 28,08m^2 thửa đất số 98A; tài sản trên đất do hộ ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012 và 2013).

Các thửa đất này do hộ bà Hoàng Thị T5 khai hoang từ năm 1989 sử dụng ổn định vào mục đích trồng màu (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012 và 2013), nguồn gốc, quá trình sử dụng đất cụ thể: Năm 1989 gia đình bà T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang một số thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này sử dụng trồng màu; trồng khoai lang, gieo mạ... Năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Đến năm 2007 khi dự án làm đường vào chợ A1 ông Q1 có để cho bà Tô Thị S1 sử dụng phần tài sản trên đất. Năm 2012 bà Tô Thị S1 để cho hộ ông Lê Ngọc B3 làm quán tạm bán hàng sử dụng cho đến năm 2017 UBND phường H5 đo vẽ công trình sai phạm trên thửa đất của ông Lê Ngọc B3 tương ứng với công trình số 17 đã lập hồ sơ xử lý vi phạm, Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Ngọc B3 đã xây dựng trên đất nông nghiệp. Công trình số 17 tương ứng với nhà tạm số 1; 2; 3 và công trình phụ trợ tại biên bản kiểm đếm ngày 31/7/2019 của ông Lê Ngọc B3.

Hộ bà Lê Thị T1 không quản lý sử dụng đất và bà T1 không có tài sản gì trên phần diện tích đất này.

4. Diện tích còn lại 31,25m^2 là đất bờ thửa.

IV. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của người khởi kiện, UBND thành phố M có quan điểm bổ sung:

Hộ ông Nguyễn Vĩnh T không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, do đó căn cứ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định: *"...e) Giấy tờ về đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn tại nhà ở gắn với đất ở; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh, giấy tờ nộp tiền điện, nước và các khoản nộp khác có ghi địa chỉ nhà ở tại thửa đất đăng ký";...*

Qua rà soát giấy tờ về đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn tại nhà ở gắn với đất ở của gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông T có Sổ tạm trú số 500001414 do Công an phường H5 cấp ngày 25/4/2007. Ngày 30/01/2008 ông T có Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất của bà Đỗ Hữu C3, chồng là ông Vi

Hữu C4 (ngôi nhà cấp 4 với diện tích 20m^2) tại khu 4 phường H5 gắn liền với thửa đất ở có diện tích 74,25m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK281695 do UBND thị xã M cấp ngày 03/10/2007, thời gian thuê 05 năm kể từ ngày 30/01/2008. Ngày 18/02/2008 ông T cùng vợ là bà Trương Thị C2 chuyển khẩu từ K, V, B đến khu 4 phường H5, thành phố M. Các tài liệu, dẫn chứng ông T đưa ra đã được các ngành làm rõ, UBND Thành phố đã thông tin đến công dân tại Văn bản số 1458/UBND-VP ngày 25/5/2023, cụ thể:

- Theo xác nhận của UBND phường H5 tại Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 18/5/2023 và của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố tại Văn bản số 119/VPĐK ngày 04/5/2023, gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, vợ là bà Trương Thị C2 không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND thành phố nhận thấy việc các cá nhân ký xác nhận vào đơn trình bày của ông T chưa đủ cơ sở xác định thời điểm và quá trình sử dụng đất của công dân; các giấy tờ do ông T cung cấp không phải giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất đã được UBND phường H xác nhận tại Bản chứng nhận nhà đất ngày 01/10/2020 đối với chủ sử dụng đất là hộ ông Lê Văn G.

Do đó việc ông T và các hộ cho rằng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng đất từ hộ ông T (gồm ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1) đề nghị được đền bù về đất, đền bù toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho gia đình các ông, bà là không có cơ sở.

- Mặt khác qua xác minh thực tế của Công an phường H5, UBND phường H5 có Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 18/5/2023 kèm biểu tổng hợp danh sách các trường hợp ký tên xác nhận thời gian sử dụng đất cho gia đình ông T, UBND thành phố thấy:

+ Có 14 chữ ký xác nhận của cả 02 người trong cùng gia đình (vợ/chồng, mẹ/con) cùng xác nhận trong đơn đề nghị của ông T;

+ Có 16 công dân không có thông tin cư trú trên địa bàn phường H5 (Nguyễn Đức T7, Vũ Bá C5, Nguyễn Thị H10, Vũ Thị T8, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thế A3, Hoàng Văn T9, Nguyễn Đình A4, Nguyễn Văn Q3, Đặng Văn B4, Nguyễn Thị C6, Vương Thị H11, Nguyễn Văn T10, Nguyễn Thị H12, Nguyễn Văn V3, Nguyễn Đình M2);

+ Có 04 công dân sinh sống ở đồi nhà bà Nguyễn Thị H13 tại khu 4, phường H5 nhưng không có thông tin hộ khẩu tại phường H5 (Lê Quý L1, Nguyễn Thị H14, Nguyễn Thị Quỳnh O, Đinh Thanh T11),

+ Có 31 chữ ký của 31 công dân có thông tin đăng ký hộ khẩu thường trú sau thời điểm so với thời điểm xác nhận việc sử dụng đất của hộ ông T (ông Lê Xuân T6 vợ là Hoàng Thị N *(bố mẹ đẻ của bà Lê Thị T1)* đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 4, phường H5 ngày 02/12/2003 nhưng xác nhận thời gian sử dụng đất cho ông T năm 1994; ông Trần Công Q4 đăng ký hộ khẩu thường trú

tại khu 4, phường H5 ngày 22/11/2005 nhưng xác nhận thời gian sử dụng đất cho ông T từ năm 2003-2021);

- Tại Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 25/4/2023 của UBND phường H5, trong đó:

+ Qua làm việc với ông T, ông T chỉ cung cấp 01 Vi bằng số 81/VP-TPLVT ngày 25/10/2021 (bản phô tô) và không cung cấp được thêm bất cứ giấy tờ nào khác liên quan đến vị trí khu đất theo đơn.

+ Qua làm việc với ông Quách Minh D, ông Đinh Văn H15 (nguyên Trưởng thôn 4, xã H - nay là khu 4, phường H5), ông D và ông H15 đều xác nhận: Thửa đất ông T xác nhận tại Đơn xin xác nhận đề ngày 12/3/2023 kèm theo Sơ đồ đất giải phóng mặt bằng do ông T xác nhận ngày 14/4/2023 là vị trí sau trường C7 hiện nay (lúc đó có 3 nhà là bà N1, ông T12, ông T cạnh nhau), gia đình ông T ở đó và sửa chữa loa đài, đồ điện dân dụng, khi ông T đưa đơn xin xác nhận không có sơ đồ thửa đất ngày 14/4/2023.

+ Ông Quách Minh D cho biết: Tại thời điểm ông làm Trưởng thôn từ năm 1994 đến năm 2001 thì khu vực sơ đồ ngày 14/4/2023 ông T cung cấp kèm theo đơn là các thửa đất ruộng của các gia đình ông Lê Văn G, Lê Văn P (vợ Hoàng Thị T5), Lê Văn L2; không có bất cứ công trình nào trên đất.

+ Ông Đinh Văn H15 cho biết: Tại thời điểm ông làm Trưởng thôn từ năm 2001 đến năm 2004 thì khu vực sơ đồ ngày 14/4/2023 ông T cung cấp ông H15 không nắm rõ, chỉ biết là khu vực đó có một số nhà cót ép hộ dân trồng rau trên đất nông nghiệp và đã được đền bù khi dự án làm đường vào cổng chợ A1 hiện nay.

Hiện nay người khởi kiện đưa ra yêu cầu khởi kiện bổ sung trong khi không đưa ra được chứng cứ mới theo quy định của pháp luật và nội dung khởi kiện liên quan đến các quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường của hộ ông Lê Văn G. Từ những phân tích nêu trên, UBND thành phố M nhận thấy việc hộ ông Nguyễn Vĩnh T, Ngô Văn Q1, Lê Thị T1 yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở.

Người bị kiện - Chủ tịch UBND phường H có quan điểm:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất cũng như nội dung người khởi kiện yêu cầu bổ sung: Huỷ một phần Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 04/02/2021; một phần Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M *(phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T đang quản lý sử dụng là 145,5m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Ngô Văn Q1 đang quản lý sử dụng là 100m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình bà Lê Thị T1 đang quản lý sử dụng là 100m^2, trong tổng số 345,5m^2 đất bị thu hồi của hộ ông Lê Văn G),* Chủ tịch UBND phường H có quan điểm: Hộ ông Nguyễn

Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 không có giấy tờ đảm bảo theo quy định của pháp luật và không có quyền định đoạt, sử dụng hợp pháp thửa đất.

Chủ tịch UBND phường H có quan điểm tương tự như quan điểm của UBND thành phố M.

Về việc người khởi kiện yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND phường H5, thành phố M thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với thửa đất gia đình người khởi kiện đang quản lý, sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q là trái pháp luật và yêu cầu buộc Chủ tịch UBND phường H chấm dứt hành vi trái pháp luật, bồi thường thiệt hại cho gia đình người khởi kiện, Chủ tịch UBND phường H có quan điểm:

- Ngày 30/10/2020 hộ gia đình ông Lê Văn G đã có biên bản bàn giao mặt bằng đối với thửa đất số 98, thửa đất số 131, thửa đất số 76 cho cơ quan chức năng thực hiện dự án nên không có việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Ngày 30/10/2020 hộ gia đình bà Hoàng Thị T5 đã có biên bản bàn giao mặt bằng đối với thửa đất số 74, 78, 98A cho cơ quan chức năng thực hiện dự án nên không có việc cưỡng chế thu hồi đất.

Chủ tịch UBND phường H đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Q bác yêu cầu của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G và bà Phạm Thị V1 trình bày như sau:

Năm 1989, tôi là dân xã đảo V2 vào đất liền là xã H7 (nay là phường H) thuộc xã vùng biên giới. Gia đình tôi được UBND xã H7 cấp cho 400m^2 đất ở có hoá đơn nộp tiền đất. Ngoài ra gia đình tôi còn khai phá thêm đất để trồng ngô, khoai, sắn và trồng lúa. Diện tích đất gia đình tôi khai phá được ở giáp vùng biên, nay là vị trí đất thuộc khu 4, phường H, thành phố M.

Trong các thửa đất gia đình tôi khai phá trồng cây hằng năm có thửa đất nằm trong dự án hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M. Thửa đất này tôi sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích trồng cây hằng năm (khoai lang, gieo mạ…). Từ năm 2005, tôi để cho anh chị H9, A2 quê ở B mượn trồng rau màu (gia đình tôi chưa bao giờ bán thửa đất này cho anh chị H9, A2).

Năm 2007, thị xã M tiến hành giải phóng mặt bằng khu vực đất của gia đình tôi để làm đường, gia đình tôi đã được bồi thường một số thửa đất, Công ty thương mại dịch vụ quốc tế B5 có chiếm dụng vào một phần đất của gia đình tôi, đã đền bù cho gia đình tôi số tiền 2.808.000đ, diện tích đất của gia đình tôi còn lại ở vị trí này là khoảng hơn 500m^2.

Năm 2007, gia đình anh chị H9, A2 về quê sinh sống thì tôi có thấy ông Nguyễn Vĩnh T sử dụng phần đất của gia đình tôi để trồng rau màu. Năm 2008 tôi đến đòi lại mảnh đất khoảng hơn 500m^2 của gia đình tôi nhưng ông T không trả lại. Năm 2009, UBND thành phố M lấy làm công trình và bồi thường đất do

gia đình tôi khai phá trồng cây hằng năm, ông T đã nhận là đất của ông T nhưng thực tế đó là thửa đất tôi đã cho anh chị H9, A2 mượn để trồng rau. Từ năm 2009, tôi đã nhiều lần làm đơn đề nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu ông T trả lại diện tích đất này cho gia đình tôi nhưng không được giải quyết. Sau đó ông T tiếp tục dựng lại lều trông coi rau màu của anh chị H9, A2 để lại để làm quán tạm bán hàng nhiều năm thu lời bất chính. Năm 2019 dự án chiếm dụng vào thửa đất; năm 2021 gia đình tôi đã chấp hành chính sách của nhà nước, bàn giao đất để thực hiện dự án nhưng đến nay gia đình tôi chưa nhận được tiền bồi thường từ dự án Hạ tầng khu dân cư B2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T5 trình bày:

Theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Q thì ông Nguyễn Vĩnh T, bà Lê Thị T1 (con gái của ông Lê Xuân T6); ông Ngô Văn Q1 chỉ dẫn là đất của ông T, ông T6 và ông Q1 có một phần là đất của gia đình bà (Chồng bà là Lê Văn P, mất năm 2011).

Về nguồn gốc đất: Năm 1989 gia đình tôi từ xã V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 đã khai hoang thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất này để trồng rau mầu. Năm 2006 làm đường vào chợ A1, tôi bị thu hồi một phần đất và đã được đền bù, tôi đã nhận tiền nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu thì tôi không nhớ do chồng tôi là ông P nhận.

Ngoài ra tôi còn khoảng 800m^2 đất nông nghiệp đã được lập phương án bồi thường nhưng do ông T, ông Q1 và bà T1 (con gái ông T6) hiện nay đang tranh chấp nên tôi chưa được nhận tiền bồi thường. Tôi đã nhiều lần đề nghị UBND thành phố M giải quyết dứt điểm để bồi thường cho gia đình tôi số tiền này.

Bà T5 khẳng định phần diện tích này là của gia đình bà khai hoang, ông T, bà T1, ông Q1 từ đâu đến chiếm đất của gia đình bà, tự nhận là đất của mình. Nay bà đã già, đề nghị giải quyết để bà nhận tiền đền bù đối với diện tích đất còn lại.

UBND phường H đồng quan điểm với người bị kiện là Chủ tịch UBND phường H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trương Thị C2, ông Đào Duy T4, bà Trương Thị H6 đồng quan điểm với những người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Q đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a, khoản 2, Điều 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu:

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thành phố M, tỉnh Q: Không ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất của các hộ gia đình đang quản lý sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q (Cụ thể: Gia đình ông Nguyễn Vĩnh T với diện tích đất khoảng 2454,5m^2 ; gia đình ông Ngô Văn Q1 với diện tích đất 50m^2; gia đình bà Lê Thị T1 với diện tích đất 50m^2) là trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND phường H5, thành phố M về việc thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với thửa đất của các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T; ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 đang quản lý, sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q là trái pháp luật.

- Huỷ một phần Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M, tỉnh Q về việc: "Thu hồi đất do hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 đang sử dụng tại khu 4, phường H, thành phố M, để giải phóng mặt bằng dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q; Huỷ một phần Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng cho hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1 tại khu 4, phường H, thành phố M để thực hiện dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q (phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T đang quản lý sử dụng là 145,5m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình ông Ngô Văn Q1 đang quản lý sử dụng là 100m^2; phần diện tích và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình bà Lê Thị T1 đang quản lý sử dụng là 100m^2, trong tổng số 345,5m^2 đất bị thu hồi của hộ ông Lê Văn G).

- Buộc Chủ tịch UBND phường H5, thành phố M chấm dứt hành vi trái pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T; ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1; cụ thể: Bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Vĩnh T là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); gia đình ông Ngô Văn Q1 là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và gia đình bà Lê Thị T1 là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Buộc UBND thành phố M, tỉnh Q phải thực hiện lại thủ tục thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T; Ngô Văn Q1, Lê Thị T1 theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, những người khởi kiện gồm ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo với cùng nội dung kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người khởi kiện đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm nhập 3 vụ án hành chính là vi phạm quy định của Luật tố tụng hành chính, xác định thiếu người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; đánh giá chứng cứ không đúng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ có ý kiến thể hiện: Tòa án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, những người khởi kiện gồm ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 yêu cầu Tòa án: Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thành phố M về việc không ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất của các hộ gia đình đang quản lý sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q là trái pháp luật; hành vi hành chính của Chủ tịch UBND phường H5, thành phố M về việc thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với thửa đất của các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1, bà Lê Thị T1 đang quản lý, sử dụng tại khu 4, phường H5, thành phố M, tỉnh Q là trái pháp luật; Huỷ một phần Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Thu hồi đất do hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1; Huỷ một phần Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng cho hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1"; Buộc chấm dứt hành vi trái pháp luật, thực hiện thủ tục thu hồi và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bồi thường thiệt hại. Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3, Điều 32 và Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp đối với các Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Thu hồi đất do hộ bà Hoàng Thị T5 đang sử dụng tại khu 4, phường H, thành phố M để giải phóng mặt bằng dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q *(sau đây gọi tắt là Quyết định thu hồi đất số 1029/QĐ-UBND ngày 04/02/2021)*; Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thành phố M về việc: "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng cho hộ bà Hoàng Thị T5 tại khu 4, phường H, thành phố M để thực hiện dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M, tỉnh Q *(sau đây gọi tắt là Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1030/QĐ-UBND ngày 04/02/2021);* Quyết định số 1430/QĐ/UBND ngày 20/6/2008 của UBND thị xã M về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án: Đầu tư xây dựng đường giao thông khu dân cư B2 khu 4 phường H - thị xã M *(sau đây gọi tắt là Quyết định số 1430/QĐ/UBND ngày 20/6/2008)* mặc dù không bị khởi kiện nhưng là các quyết định hành chính có liên quan là có căn cứ.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là bà Lê Thị T1, người bị kiện là Uỷ ban nhân dân thành phố M, tỉnh Q và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Q; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Uỷ ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Q có đơn xin xét xử vắng mặt; Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3]. Căn cứ vào nguồn gốc đất của hộ ông Ngô Văn Q1 và hộ bà Lê Thị T1 là do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Vĩnh T. Ông T, ông Q1 và bà T1 đều khởi kiện về việc thu hồi, bồi thường các thửa đất có cùng một nguồn gốc, cùng đối tượng nhận bồi thường. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm nhập ba vụ án thụ lý số 114, 115 và 118/2022/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2022 thành một vụ án là có căn cứ.

[2]. Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính hợp pháp của các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[3.1] *Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục:*

Dự án khu dân cư B2 được UBND tỉnh Q phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 từ năm 2009 (Theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 26/5/2009) và Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND tỉnh Q về việc thu hồi và giao đất cho UBND thành phố M để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu dân cư B2 tại các phường H, T13, thành phố M. Năm 2011 UBND thành phố M đã ban hành Thông báo thu hồi đất (Thông báo số 59/TB-UBND ngày 17/3/2011 về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng dự án: Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M).

Tại thời điểm bắt đầu thực hiện dự án khu dân cư B2 được triển khai thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai năm 2003. Do vướng mắc, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và bố trí vốn để thực hiện, nên dự án chậm tiến độ và kéo dài. Đến năm 2021 dự án mới tiếp tục được triển khai thực hiện. Do vướng mắc (tại thời điểm tiếp tục triển khai thực hiện dự án Luật đất đai năm 2013 đang có hiệu lực), UBND thành phố M đã có văn bản báo cáo UBND tỉnh Q; UBND tỉnh Q đã có văn bản chỉ đạo số 1912/UBND-QLĐĐ1 ngày 30/3/ 20218 về việc cho chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng dự án khu dân cư B2, thành phố M. Đồng thời Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q có văn bản số 3743/TNMT-ĐKĐĐ ngày 25/6/2019 về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án khu dân cư B2, thành phố M.

Như vậy đây là dự án chuyển tiếp, đồng thời dự án thu hồi đất nêu trên để phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc gia công cộng, nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

Quyết định thu hồi đất số 1027/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1028/QĐ-UBND đối với hộ ông Lê Văn G cùng bà Phạm Thị V1, Quyết định thu hồi đất số 1029/QĐ-UBND ngày 04/02/2021, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1030/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 đối với hộ bà Hoàng Thị T5 ngày 04/2/2021 của UBND thành phố M; Quyết định số 1430/QĐ/UBND ngày 20/6/2008, của UBND thị xã M về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được ban hành đúng thủ tục, trình tự và thẩm quyền.

[3.2] *Về nội dung:*

[3.2.1]. ***Đối với phần diện tích đất ông Nguyễn Vĩnh T nhận tại thực địa theo bản đồ Khảo sát hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích 2.217,31m^2, bao gồm*:**

1. Diện tích 1.387,9m^2 nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01) năm 2002 đã thanh quyết toán theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND thị xã *(nay là thành phố)* M. Trong đó:

1.1. Diện tích 197,3m^2 một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 430m^2 đã đền bù cho ông Trần Trọng H16 được phê duyệt tại Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 05/9/2003;

1.2. Diện tích 65,06m^2 một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diên tích 136m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn S và tương ứng với 241,03m^2 một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 275m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn S tại Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 05/9/2003;

1.3. Diện tích 508,8m^2 một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 647,1m^2 mang tên UBND nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01); phần diện tích đất này do hộ bà Hoàng Thị T5 (chồng là Lê Văn P) năm 1989 từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm đã khai hoang sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm. Năm 2003 phần diện tích này nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình san nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01), thể hiện một phần nằm trong thửa đất số 26 tờ bản đồ số 46 với diện tích là 40.789,3m^2 ký hiệu "*BCS"* (đất bằng chưa sử dụng) do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường M1 - xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 đo vẽ tháng 10/2007, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q thẩm định tháng 4/2012.

1.4. Phần diện tích 198,2m^2 một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính đất nông nghiệp số 10, diện tích 742,5m^2 mang tên UBND thực tế là đất của gia đình ông Lê Văn G nằm trong ranh giới đã thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01);

1.5. Phần diện tích còn lại là đất bờ thửa: 177,51m^2.

Như vậy phần diện tích 1387,9m^2 gia đình ông T không quản lý sử dụng và đã bồi thường cho các hộ dân khác khi thi công san nền tại Bản vẽ hoàn công công trình San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01) năm 2002.

2. Phần diện tích 1,32m^2 nằm trong ranh giới thi công đường giao thông khu dân cư B2 khu 4, phường H5 năm 2008, đã được UBND thị xã M phê duyệt tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008, gồm (1,2m^2 đã đền bù cho hộ ông Lê Văn G và 0,12m^2 đã đền bù cho hộ bà Hoàng Thị T5), cụ thể:

2.1. Diện tích 1,2m^2 nằm trong phần diện tích 704m^2 đã đền bù cho ông Lê Văn G thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 64,5m^2. Phần diện tích 1,2 m^2 đất; năm 2008 đã được UBND thị xã M phê duyệt tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 phê duyệt phương án bồi thường GPMB dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông khu dân cư B2 khu 4, phường H5, Thị xã M, kèm theo danh sách chi trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008, trong đó gia đình ông Lê Văn G tại số thứ tự 06, đã ký nhận toàn bộ số tiền 14.502.400 đồng (gồm: Bồi thường về đất 14.502.400 đồng - tương ứng

với diện tích 704m^2; không bồi thường vật kiến trúc và cây trồng trên đất). Ông Lê Văn G đại diện gia đình đã bàn giao mặt bằng đối với một phần diện tích đã đền bù, tại biên bản trả tiền bồi thường ngày 10/7/2008 và cam kết tự tháo dỡ di chuyển trả lại mặt bằng cho công trình.

2.2. Diện tích 0,12m^2 nằm trong phần diện tích 270m^2 đã đền bù cho bà Hoàng Thị T5 thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ nông nghiệp địa chính số 10, với diện tích 946m^2). Năm 2007 nhà nước thu hồi đất làm đường đã đền bù cho hộ ông P bà T5, gia đình đã bàn giao mặt bằng.

Như vậy phần diện tích 1,32m^2 gia đình ông T không quản lý sử dụng và đã bồi thường cho các hộ dân khác khi thi công thi công đường giao thông khu dân cư B2 năm 2008.

3. Phần diện tích 828,1m^2 nằm trong ranh giới giải phóng mặt bằng dự án Hạ tầng khu dân cư B2, thành phố M. Trong đó:

3.1. Diện tích 302,9m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ ông Lê Văn G, gồm một phần các thửa đất: 143,4m^2 thửa đất số 98 (tài sản trên đất do ông Nguyễn Vĩnh T tạo lập) + 113,6m^2 thửa số 131 (tài sản trên đất do ông Ngô Văn Q1 tạo lập năm 2013) + 45,9m^2 thửa số 76 (tài sản trên đất do ông Lê Xuân T6 bố của bà Lê Thị T1 tạo lập năm 2013); Phần diện tích nằm ngoài thông báo thu hồi đất là 227,23m^2 chưa đền bù cho ông Lê Văn G.

Các phần diện tích đất trên có nguồn gốc: là của gia đình ông Lê Văn G như đã nêu ở trên.

Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2017, ông T cung cấp thông tin thửa đất này do gia đình ông khai hoang năm 1993, nhận chuyển nhượng năm 2000 với tổng diện tích khoảng 2500m^2. Khi nhận chuyển nhượng năm 2000 trên đất đã có 03 nhà cấp 4 để ở, phục vụ sản xuất và Đơn xin phép làm nhà ở của ông Nguyễn Vĩnh T đề ngày 03/8/2004 đến ngày 13/8/2004 UBND xã H5 có xác nhận vào đơn xin làm nhà tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp. Và đơn xin hợp thức đất đề ngày 05/8/1998 (bản phô tô mờ không rõ nội dung có chữ ký nguyên Phó chủ tịch Trương Thành L); Biên lai thu phí và lệ phí mặt bằng Quý I + Quý 2 năm 2000 là không có cơ sở pháp lý liên quan đến thửa đất này.

3.2. Diện tích 278,5m^2 lập hồ sơ đền bù cho hộ bà Hoàng Thị T5, gồm: 46,3m^2 thửa đất số 98A (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012, 2013) + 232,2m^2 thửa số 78 (tài sản trên đất do ông Lê Ngọc B3 tạo lập năm 2012, 2013), nguồn gốc do năm 1989 gia đình bà T5 (chồng là Lê Văn P) từ xã đảo V2 di dân kinh tế mới vào xã H7 cùng thời điểm khai hoang một số thửa đất nông nghiệp trong đó có thửa đất trên sử dụng trồng màu, trồng khoai lang, gieo mạ,... Năm 2002 gia đình bà T5 cho ông Q1 ở B mượn để tiếp tục trồng rau màu. Đến năm 2007 khi dự án làm đường vào chợ A1 ông Q1 để cho bà Tô Thị S1 sử dụng phần tài sản trên đất. Năm 2012 bà Tô Thị S1 để cho hộ ông Lê Ngọc B3 làm quán tạm bán hàng sử dụng cho đến năm 2017, UBND phường H5

đã lập hồ sơ xử lý vi phạm. Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 v/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

3.3. Diện tích 12,47m^2 là đất bờ thửa.

Ngoài ra căn cứ vào biên bản làm việc ngày 25/4/2023 của UBND phường H với ông Quách Minh D (là trưởng thôn 4, nay là khu 4 phường H từ năm 1994 đến 2001) và ông Đinh Văn H15 (là trưởng thôn 4, nay là khu 4 phường H từ năm 2001 đến tháng 5/2004) có nội dung: *"Ông Nguyễn Vĩnh T có nhà tạm làm nghề sửa loa đài và đồ điện dân dụng ở vị trí sau khu vực trường C7 hiện nay (lúc đó có nhà bà N1, ông T12, ông T là ba nhà ở cạnh nhau. Còn ở vị trí thửa đất ông Nguyễn Vĩnh T cung cấp ký ngày 14/4/2023 tại thời điểm tôi làm trưởng thôn vẫn là khu vực ruộng của gia đình ông Lê Văn P, ông Lê Văn G, ông Lê Văn L2, không có bất cứ một công trình nào trên thửa đất. Tại nội dung tôi xác nhận vào đơn của ông T, khi đó ông T chỉ đưa đơn, không đưa sơ đồ nên tôi xác nhận là nhà sau trường C7 hiện nay".*

Và ông H15 còn xác nhận: ".... *Khi tôi xác nhận vào đơn của ông T, khi đó ông T chỉ đưa đơn, không đưa sơ đồ thửa đất ký ngày 14/4/2023 nên tôi xác nhận là nhà sau trường C7 mà ông T sử dụng lúc tôi làm trưởng thôn. Đối với vị trí thửa đất ông T cung cấp và ký ngày 14/4/2023 thì tôi không nắm rõ nhưng chỉ biết khu vực đấy có một số nhà cót ép hộ dân trồng rau trên đất nông nghiệp và đã được đền bù khi dự án làm đường vào cổng chợ A1 hiện nay".*

Căn cứ vào hồ sơ giải phóng mặt bằng, phương án bồi thường qua các thời kỳ:

- Năm 2002, thực hiện dự án San lập mặt bằng khu dân cư B2, Nhà nước thu hồi toàn bộ các thửa đất 83, 86 của ông Lê Văn S, thửa 84 của ông Trần Trọng H16, một phần thửa 89 của ông Lê Văn P và một phần thửa 93 của ông Lê Văn G....Việc đo đạc, kiểm đếm và lập phương án bồi thường được thực hiện công khai, đúng quy định pháp luật và không có khiếu kiện, thắc mắc gì. Trong đợt thu hồi này, chỉ có hồ sơ của các ông G, S, H16...mà không có tên ông Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Vĩnh T, Lê Xuân T6, Ngô Văn Q1 trong danh sách có đất thu hồi và được bồi thường (theo Quyết định số 2623 ngày 5/9/2023 của UBND thị xã M). Ông Hoàng A và ông T cũng không có bất kỳ khiếu nại, thắc mắc nào liên quan đến việc thu hồi các thửa đất trên.

- Năm 2008, để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông khu dân cư B2, Nhà nước thu hồi một phần các thửa đất 109 của ông Lê Văn P và 93, 96 và 100 của ông Lê Văn G.... Trong đó, UBND phường H5 (gồm phó chủ tịch UBND phường - ông Lê Ngọc B3, Chủ tịch MTTQ - ông Vi Văn C8 và ông Nguyễn G1 - cán bộ địa chính phường) xác nhận ngày 27/12/2007 về việc xác nhận các thửa đất bị thu hồi của ông P, ông G đều là đất nông nghiệp hạng 4 khai hoang năm 1989. Việc đo đạc, kiểm đếm và lập phương án bồi

thường được thực hiện công khai, đúng quy định pháp luật và không có khiếu kiện, thắc mắc gì. Các hộ dân đã bàn giao đất cho Nhà nước để thực hiện san gạt. Trong đợt thu hồi này, chỉ có hồ sơ của các ông G, P... mà không có tên ông Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Vĩnh T, Lê Xuân T6, Ngô Văn Q1 trong danh sách có đất thu hồi và được bồi thường (theo Quyết định số 163 ngày 19/5/2008 của UBND thị xã M). Ông T đã được bồi thường công trình bể đựng nước (để phục vụ việc trồng rau màu trên đất) và rau màu trên đất với số tiền là 10 triệu đồng, ông T đã nhận tiền và ký nhận, đồng thời không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến việc thu hồi đất.

Như vậy, ông Nguyễn Vĩnh T mặc dù có tài sản trên đất nhưng thực tế toàn bộ diện tích đất 2.217,31m^2 là của nhiều hộ gia đình, trong đó có những hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường năm 2002 theo dự án San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01), có những hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường năm 2008 theo dự án thi công đường giao thông năm 2008. Các phần diện tích đất này đã được bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư dự án mà không có khiếu kiện nào (kể cả ông T, ông Q1 và bà T1). Do đó, các quyết định hành chính này đã hết thời hiệu khởi kiện và có hiệu lực pháp luật; chỉ có một số hộ gia đình đã bị thu hồi năm 2021 nhưng chưa được bồi thường do có tranh chấp.

Theo quy định của pháp luật về đất đai, để công nhận ông T có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, thì ông T phải có các căn cứ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013 (Điều 50 Luật đất đai 2003). Các giấy tờ ông T cung cấp như: Đơn xin sử dụng đất ngày 26/8/1996 của ông T, đơn xin hợp thức đất ngày 02/8/1998 của ông T, đơn xin cấp đất và làm nhà ở của ông Nguyễn Hoàng A, đơn xin phép làm nhà ở của ông T đề ngày 03/8/2004 (là bản là bản phô tô), nội dung không rõ ràng nên không có giá trị xem xét tính hợp pháp. Ông T cho rằng diện tích đất này là của gia đình ông nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên.

[3.2.3]. Đối với phần diện tích đất mà ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 nhận tại thực địa theo bản đồ Khảo sát hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích 300m^2, (Hộ ông Q1 150m^2, hộ bà T1 150m^2):

Theo đơn khởi kiện và nội dung trình bày của bà Lê Thị T1 và ông Ngô Văn Q1, thửa đất mà hộ gia đình bà T1 và ông Q1 đang khởi kiện có nguồn gốc là do ông Lê Xuân T6 (bố của bà T1) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Vĩnh T 300m^2 (200m^2 đất ở và 100m^2 đất vườn tạp) vào năm 2005.

Ngày 18/6/2007, ông T6 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ngô Văn Q1 150m^2 đất và trên đất có 02 (hai) nhà cấp 4 diện tích khoảng 130m^2, 01 (một) giếng khơi đang sử dụng sinh hoạt. Vị trí thửa đất: Phía Bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Vĩnh T, phía Nam giáp đường vào chợ A1, phía Đông giáp đất và nhà ở của các gia đình, còn lại phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Vĩnh T.

Năm 2017 ông T6 tặng lại cho vợ chồng bà T1 toàn bộ mảnh đất 150m^2 (100m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn tạp) để làm của hồi môn. Trên thửa đất có 01 (một) ngôi nhà cửa sắt, xà gồ khung gỗ, mái lợp Fibro xi măng, phía trên lợp tôn được gia cố bằng khung kèo sắt loại dày, vách tường hai bên làm bằng rào sắt, bên trong nhà được ngăn thành 02 gian nhỏ xây bằng gạch ba banh.

Như đã phân tích ở trên, toàn bộ diện tích đất ông Nguyễn Vĩnh T cho rằng thuộc quyền sử dụng của gia đình ông đều có nguồn gốc là của nhiều hộ gia đình. Ông T không chứng minh được quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích này. Diện tích 300m^2 ông T chuyển nhượng cho ông Lê Xuân T6 là một phần của diện tích nêu trên. Căn cứ vào kết quả thẩm định của Toà án nhân dân tỉnh Q, diện tích 150m^2 mà ông Ngô Văn Q1 chỉ dẫn và diện tích 150m^2 mà ông Đào Duy T4 (chồng bà T1) chỉ dẫn cũng là của nhiều hộ gia đình, trong đó có những hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường năm 2002 theo dự án San nền khu dân cư B2 (gói thầu số 01), có những hộ gia đình đã bị thu hồi và bồi thường năm 2008 theo dự án thi công đường giao thông năm 2008, có những hộ gia đình đã bị thu hồi năm 2021 nhưng chưa được bồi thường do có tranh chấp.

Hiện trạng thực tế khi đo vẽ kiểm đếm tại thời điểm lập hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 2019;

- Đối với phần tài sản ông Nguyễn Vĩnh T sử dụng trên thửa số 98: Công trình số 21; 22; 23 tương ứng với nhà 1; nhà 2; nhà 3; nhà 4; nhà 5; nhà 6; nhà 7; nhà 8; nhà 9; nhà 10; nhà 11; nhà 12; nhà 13 và các công trình phụ tạm tại Biên bản kiểm đếm ngày 26/7/2019 do hộ ông T tạo lập năm 2010, sửa lại năm 2013. Ngày 16/10/2017, UBND phường H5 lập Biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu tự phá dỡ công trình, bộ phận công trình vi phạm; Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 v/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình mang tên ông Nguyễn Vĩnh T đã vi phạm xây dựng trên đất nông nghiệp.

- Đối với phần tài sản ông Ngô Văn Q1 sử dụng trên thửa đất số 131: Công trình số 18; 20 tương ứng với nhà 1; nhà 2 và công trình phụ tạm tại Biên bản kiểm đếm ngày 30/7/2019, do hộ ông Lê Xuân T6 tạo lập năm 2010 đến năm 2013 để cho ông Lê Văn Quân. Ngày 16/10/2017 UBND phường H5 lập Biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu tự phá dỡ công trình, bộ phận công trình vi phạm. Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Xuân T6 đã vi phạm xây dựng trên đất nông nghiệp.

- Đối với phần tài sản bà Lê Thị T1 sử dụng trên thửa đất số 76: Công trình số 19 tương ứng với nhà 1; nhà 2 và công trình phụ tạm tại Biên bản kiểm đếm ngày 18/7/2019. Phần tài sản do ông Lê Xuân T6 tạo lập năm 2008 đến năm 2011 sửa lại tiếp tục sử dụng đến năm 2017 để cho con gái Lê Thị T1 sử dụng. Công trình số 19 UBND phường H5 đã lập hồ sơ vi phạm, Chủ tịch

UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 V/v cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị đối với các công trình do ông Lê Xuân T6 đã xây dựng trên đất nông nghiệp.

Như vậy các tài sản trên đất mà gia đình ông T, ông Q1, bà T1 xây dựng đã bị UBND phường H5 lập biên bản xử lý vi phạm và cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

[3.2.3] Như đã phân tích, đánh giá tại phần [3.2.1], các thửa đất nêu trên không thuộc quyền quản lý sử dụng của các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1; mà thuộc quyền quản lý sử dụng của hộ gia đình ông Lê Văn G; hộ gia đình bà Hoàng Thị T5 và của UBND phường quản lý. Việc UBND thành phố M ban hành Quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường cho hộ gia đình ông G, bà T5 là đúng đối tượng bị thu hồi đất.

Quá trình thu hồi đất, các phòng ban chức năng của UBND thành phố M, UBND phường H5, MTTQ và các đoàn thể đã vận động các hộ dân có đất bị thu hồi bàn giao đất.

Ngày 30/10/2020, hộ gia đình ông Lê Văn G; hộ gia đình bà Hoàng Thị T5 đã có biên bản bàn giao mặt bằng đối với thửa đất số 98, thửa đất số 131, thửa đất số 76 và thửa đất số 74, 78, 98A. Do các hộ dân tự nguyện bàn giao đất, nên không phải ban hành Quyết định cưỡng chế thực hiện Quyết định thu hồi đất.

Đến ngày 28/10/2021, Chủ tịch UBND phường H, thành phố M thực hiện cưỡng chế hành chính về hành vi: "*Xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp"* của các hộ gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 tại khu 4, phường H, thành phố M, tỉnh Q, do đó UBND thành phố M không lập phương án bồi thường đối với tài sản trên đất của gia đình ông Nguyễn Vĩnh T, Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 là đúng quy định pháp luật.

Do các hộ ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 không phải là các hộ gia đình có đất bị thu hồi nên không phải là đối tượng để cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 71 Luật Đất đai 2013.

Từ những phân tích, đánh giá, căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình thêm được tài liệu gì mới để làm căn cứ cho nội dung kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định. Do ông Nguyễn Vĩnh T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn

án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Vĩnh T, ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Vĩnh T được miễn án phí hành chính phúc thẩm; ông Ngô Văn Q1 và bà Lê Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng ông Q1, bà T1 đã nộp tại Biên lai thu số 0005753, 0005754 ngày 05/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà